

Điểm ngưỡng xét tuyển đầu vào đại học chính quy ĐHQGHN đợt 1 năm 2015

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Điểm
I. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên				
1.	52460101	Toán học	70	98,0
2.	52460115	Toán cơ	30	89,0
3.	52480105	Máy tính và khoa học thông tin	120	98,0
4.	52440102	Vật lý học	120	90,0
5.	52430122	Khoa học vật liệu	30	88,0
6.	52520403	Công nghệ hạt nhân	50	95,0
7.	52440221	Khí tượng học	60	80,0
8.	52440224	Thủy văn	30	80,0
9.	52440228	Hải dương học	30	80,0
10.	52440112	Hóa học	90	102,0
11.	52510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	70	98,0
12.	52720403	Hóa dược	50	111,0
13.	52440217	Địa lý tự nhiên	50	82,0
14.	52850103	Quản lý đất đai	60	88,0
15.	52440201	Địa chất học	40	80,0
16.	52520501	Kỹ thuật địa chất	30	80,0
17.	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	60	92,0
18.	52420101	Sinh học	90	94,0
19.	52420201	Công nghệ sinh học	110	106,0
20.	52440301	Khoa học môi trường	80	94,0
21.	52440306	Khoa học đất	40	80,0
22.	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	60	93,0
II. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn				
1.	52320101	Báo chí	100	96,0
2.	52310201	Chính trị học	80	84,0
3.	52760101	Công tác xã hội	60	86,0
4.	52220213	Đông phương học	130	99,0
5.	52220104	Hán Nôm	30	83,5

6.	52340401	Khoa học quản lý	100	91,0
7.	52220310	Lịch sử	90	80,0
8.	52320303	Lưu trữ học	50	84,0
9.	52220320	Ngôn ngữ học	70	85,5
10.	52310302	Nhân học	60	83,0
11.	52360708	Quan hệ công chúng	50	97,0
12.	52340103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	80	94,5
13.	52340107	Quản trị khách sạn	70	94,0
14.	52340406	Quản trị văn phòng	50	91,5
15.	52220212	Quốc tế học	90	93,5
16.	52310401	Tâm lý học	100	93,0
17.	52320201	Thông tin học	50	84,0
18.	52220301	Triết học	70	78,0
19.	52220330	Văn học	90	85,5
20.	52220113	Việt Nam học	60	84,5
21.	52310301	Xã hội học	70	85,0
III. Trường Đại học Ngoại ngữ (xét theo điểm môn thi Ngoại ngữ đối với các thí sinh có điểm ĐGNL đạt từ 70,0 điểm trở lên)				
1.	52220201	Ngôn ngữ Anh	350	8,375
2.	52140231	Sư phạm Tiếng Anh	200	8,250
3.	52220202	Ngôn ngữ Nga (D1)	50	7,500
	52220202	Ngôn ngữ Nga (D2)		7,000
4.	52140232	Sư phạm Tiếng Nga (D1)	20	7,250
	52140232	Sư phạm Tiếng Nga (D2)		7,000
5.	52220203	Ngôn ngữ Pháp (D1)	100	8,125
	52220203	Ngôn ngữ Pháp (D3)		7,500
6.	52140233	Sư phạm Tiếng Pháp (D1)	25	7,500
	52140233	Sư phạm Tiếng Pháp (D3)		7,000
7.	52220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (D1)	125	8,125
	52220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (D4)		7,500
8.	52140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc (D1)	25	7,500
	52140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc (D4)		7,000
9.	52220205	Ngôn ngữ Đức (D1)	80	8,000
	52220205	Ngôn ngữ Đức (D5)		7,000
10.	52220209	Ngôn ngữ Nhật (D1)	125	8,375
	52220209	Ngôn ngữ Nhật (D6)		7,000

11.	52140236	Sư phạm Tiếng Nhật (D1)	25	8,125
	52140236	Sư phạm Tiếng Nhật (D6)		7,000
12.	52220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	75	8,250
IV. Trường Đại học Công nghệ				
Nhóm ngành Công nghệ thông tin				
1.	52480201	Công nghệ thông tin	90	109,0
2.	52480101	Khoa học máy tính	210	106,5
3.	52480104	Hệ thống thông tin	60	106,5
4.	52480102	Truyền thông và mạng máy tính	60	106,5
Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông				
5.	52510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	90	102,5
Nhóm ngành Vật lý kỹ thuật				
6.	52520401	Vật lý kỹ thuật	60	91,5
Nhóm ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử và Cơ kỹ thuật				
7.	52520101	Cơ kỹ thuật	80	97,5
8.	52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	90	99,5
V. Trường Đại học Kinh tế				
1.	52310101	Kinh tế	50	104,0
2.	52310104	Kinh tế phát triển	40	101,0
3.	52310106	Kinh tế quốc tế	80	112,0
4.	52340101	Quản trị kinh doanh	80	106,0
5.	52340201	Tài chính - Ngân hàng	70	107,0
6.	52340301	Kế toán	50	107,5
VI. Trường Đại học Giáo dục				
1.	52140209	Sư phạm Toán	50	105,0
2.	52140211	Sư phạm Vật lý	50	97,0
3.	52140212	Sư phạm Hóa học	50	99,0
4.	52140213	Sư phạm Sinh học	50	90,0
5.	52140217	Sư phạm Ngữ văn	50	91,0
6.	52140218	Sư phạm Lịch sử	50	82,0
VII. Khoa Luật				
1.	52380101	Luật học	220	100,5
2.	52380109	Luật kinh doanh	80	103,0
VIII. Khoa Y - Dược				
1.	52720101	Y đa khoa	50	117,0
2.	52720401	Dược học	50	116,5
IX. Khoa Quốc tế				

1.	52340303	Kế toán, phân tích và kiểm toán	100	85,5
2.	52340120	Kinh doanh quốc tế	110	88,5
3.	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	40	77,5

TT

Mã ngành

Ngành học

Chỉ tiêu

Điểm

I. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

1.

52460101

Toán học

70

98,0

2.

52460115

Toán cơ

30

89,0

3.

52480105

Máy tính và khoa học thông tin

120

98,0

4.

52440102

Vật lý học

120

90,0

5.

52430122

Khoa học vật liệu

30

88,0

6.

52520403

Công nghệ hạt nhân

50

95,0

7.

52440221

Khí tượng học

60

80,0

8.

52440224

Thủy văn

30

80,0

9.

52440228

Hải dương học

30

80,0

10.

52440112

Hóa học

90

102,0

11.

52510401

Công nghệ kỹ thuật hóa học

70

98,0

12.

52720403

Hóa dược

50

111,0

13.

52440217

Địa lý tự nhiên

50

82,0

14.

52850103

Quản lý đất đai

60

88,0

15.

52440201

Địa chất học

40

80,0

16.

52520501

Kỹ thuật địa chất

30

80,0

17.

52850101

Quản lý tài nguyên và môi trường

60

92,0

18.

52420101

Sinh học

90

94,0

19.

52420201

Công nghệ sinh học

110

106,0

20.

52440301

Khoa học môi trường

80

94,0

21.

52440306

Khoa học đất

40

80,0

22.

52510406

Công nghệ kỹ thuật môi trường

60

93,0

II. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

1.

52320101

Báo chí

100

96,0

2.

52310201

Chính trị học

80

84,0

3.

52760101

Công tác xã hội

60

86,0

4.

52220213

Đông phương học

130

99,0

5.

52220104

Hán Nôm

30

83,5

6.

52340401

Khoa học quản lý

100

91,0

7.

52220310

Lịch sử

90

80,0

8.

52320303

Lưu trữ học

50

84,0

9.

52220320

Ngôn ngữ học

70

85,5

10.

52310302

Nhân học

60

83,0

11.

52360708

Quan hệ công chúng

50

97,0

12.

52340103

Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành

80

94,5

13.

52340107

Quản trị khách sạn

70

94,0

14.

52340406

Quản trị văn phòng

50

91,5

15.

52220212

Quốc tế học

90

93,5

16.

52310401

Tâm lý học

100

93,0

17.

52320201

Thông tin học

50

84,0

18.

52220301

Triết học

70

78,0

19.

52220330

Văn học

90

85,5

20.

52220113

Việt Nam học

60

84,5

21.

52310301

Xã hội học

70

85,0

III. **Trường Đại học Ngoại ngữ** (xét theo điểm môn thi Ngoại ngữ đối với các thí sinh có điểm ĐGNL đạt từ 70,0 điểm trở lên)

1.

52220201

Ngôn ngữ Anh

350

8,375

2.

52140231

Sư phạm Tiếng Anh

200

8,250

3.

52220202

Ngôn ngữ Nga (D1)

50

7,500

52220202

Ngôn ngữ Nga (D2)

7,000

4.

52140232

Sư phạm Tiếng Nga (D1)

20

7,250

52140232

Sư phạm Tiếng Nga (D2)

7,000

5.

52220203

Ngôn ngữ Pháp (D1)

100

8,125

52220203

Ngôn ngữ Pháp (D3)

7,500

6.

52140233

Sư phạm Tiếng Pháp (D1)

25

7,500

52140233

Sư phạm Tiếng Pháp (D3)

7,000

7.

52220204

Ngôn ngữ Trung Quốc (D1)

125

8,125

52220204

Ngôn ngữ Trung Quốc (D4)

7,500

8.

52140234

Sư phạm Tiếng Trung Quốc (D1)

25

7,500

52140234

Sư phạm Tiếng Trung Quốc (D4)

7,000

9.

52220205

Ngôn ngữ Đức (D1)

80

8,000

52220205

Ngôn ngữ Đức (D5)

7,000

10.

52220209

Ngôn ngữ Nhật (D1)

125

8,375

52220209

Ngôn ngữ Nhật (D6)

7,000

11.

52140236

Sư phạm Tiếng Nhật (D1)

25

8,125

52140236

Sư phạm Tiếng Nhật (D6)

7,000

12.

52220210

Ngôn ngữ Hàn Quốc

75

8,250

IV. Trường Đại học Công nghệ

Nhóm ngành Công nghệ thông tin

1.

52480201

Công nghệ thông tin

90

109,0

2.

52480101

Khoa học máy tính

210

106,5

3.

52480104

Hệ thống thông tin

60

106,5

4.

52480102

Truyền thông và mạng máy tính

60

106,5

Nhóm ngành Công nghệ kĩ thuật điện, điện tử và viễn thông

5.

52510302

Công nghệ kĩ thuật điện tử, truyền thông

90

102,5

Nhóm ngành Vật lí kĩ thuật

6.

52520401

Vật lí kĩ thuật

60

91,5

Nhóm ngành Công nghệ Kĩ thuật Cơ điện tử và Cơ kĩ thuật

7.

52520101

Cơ kĩ thuật

80

97,5

8.

52510203

Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử

90

99,5

V. Trường Đại học Kinh tế

1.

52310101

Kinh tế

50

104,0

2.

52310104

Kinh tế phát triển

40

101,0

3.

52310106

Kinh tế quốc tế

80

112,0

4.

52340101

Quản trị kinh doanh

80

106,0

5.

52340201

Tài chính - Ngân hàng

70

107,0

6.

52340301

Kế toán

50

107,5

VI. Trường Đại học Giáo dục

1.

52140209

Sư phạm Toán

50

105,0

2.

52140211

Sư phạm Vật lý

50

97,0

3.

52140212

Sư phạm Hóa học

50

99,0

4.

52140213

Sư phạm Sinh học

50

90,0

5.

52140217

Sư phạm Ngữ văn

50

91,0

6.

52140218

Sư phạm Lịch sử

50

82,0

VII. Khoa Luật

1.

52380101

Luật học

220

100,5

2.

52380109

Luật kinh doanh

80

103,0

VIII. Khoa Y - Dược

1.

52720101

Y đa khoa

50

117,0

2.

52720401

Dược học

50

116,5

IX. Khoa Quốc tế

1.

52340303

Kế toán, phân tích và kiểm toán

100

85,5

2.

52340120

Kinh doanh quốc tế

110

88,5

3.

52340405

Hệ thống thông tin quản lý

40

77,5